TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 02-4-2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thúy Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Văn Lộc

Bà Nguyễn Thị Kim Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Nguyên Phượng– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 648/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Trương Hòa B, sinh năm 1969

Địa chỉ: tổ 6, ấp Bưng R, xã Hòa H, huyện Châu Th, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: chị Cao Thị B1, sinh năm 1969

Địa chỉ: tổ 6, ấp Bưng R, xã Hòa H, huyện Châu Th, tỉnh Tây Ninh.

Anh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị B1 vắng mặt ở phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trương Hòa B trình bày:

Về hôn nhân: vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa H, huyện Châu Th, tỉnh Tây Ninh năm 2002. Trước đây anh cho rằng vợ chồng không có đăng ký kết hôn là do anh bị mất giấy chứng nhận kết hôn nên không nhớ rõ. Chung sống đến giữa năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, không cùng quan điểm, cách sống. Anh B nhận thấy tình cảm không còn. Vợ chồng ly thân đã gần 4 năm. Anh yêu cầu ly hôn với chị B1.

Về con chung: có 03 con chung:

1. Trương Văn Th, sinh năm 1991

2. Trương Cao T, sinh năm 1995

3. Trương Hạnh Ng, 1997

Con chung đủ 18 tuổi nên anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết, anh xác định vợ chồng không có nợ chung.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Cao Thị B1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất thời gian kết hôn như anh B trình bày, anh chị chung sống có đăng ký kết hôn năm 2002. Vợ chồng có mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc vì anh B không rõ ràng, minh bạch. Giữa vợ chồng không còntin tưởng nhau nên ly thân khoảng 4 năm. Chị không đồng ý ly hôn vì vợ chồng đã lớn tuổi, con gái đã có xui gia nên không muốn các con ảnh hưởng vì chuyện vợ chồng ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung:

1. Trương Văn Th, sinh năm 1991

2. Trương Cao T, sinh năm 1995

3. Trương Hạnh Ng, 1997

Con chung đủ 18 tuổi nên chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết, chị xác định vợ chồng không có nợ chung.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, của anh B đối với chị B1. Về con chung đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung xác định không có nên không đặt ra xem xét. Anh B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ yêu cầu khởi kiện của anh Trương Hòa B vụ án có quan hệ pháp luật là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Cao Thị B1 cư trú tại xã Hòa H, huyện Châu Th, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng chị B1 vắng mặt không có lý do. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị B1. Riêng anh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ở phiên tòa thứ hai nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

Về nội dung vụ án: đối với yêu cầu khởi kiện của anh B Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Về hôn nhân: anh chị tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại xã Hòa H, huyện Châu Th, tỉnh Tây Ninh vào năm 2002 nên căn cứ Điều 9, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định hôn nhân giữa chị B1 và anh B là hợp pháp. Anh B và chị B1 đều xác định vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn đã lâu, ly thân khoảng 04 năm do bất đồng quan điểm, không tin tưởng lẫn nhau, vấn đề tiền bạc giữa vợ chồng không rõ ràng. Tuy nhiên, chị B1 không đồng ý ly hôn là do vợ chồng đã lớn tuổi, con gái đã có xui gia nên không muốn ảnh hưởng đến các con vì chuyện cha mẹ ly hôn. Xét thấy anh chị đã ly thân thời gian dài, mâu thuẫn của vợ chồng khó hàn gắn, không tìm được tiếng nói chung. Chị B1 sợ ảnh hưởng đến con chung nhưng các con đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng, cuộc sống riêng. Từ nhận định trên thấy rằng tình trạng hôn nhân của anh B và chị B1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B.

[4] Về con chung: con chung đã đủ 18 tuổi nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung: anh chị không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Anh chị xác định vợ chồng không nợ ai.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Trương Hòa B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Trương Hòa B đối với chị Cao Thị B1.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trương Hòa B và chị Cao Thị B1.

Về nuôi con chung: con chung đã đủ 18 tuổi nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: anh chị không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết, anh chị xác định vợ chồng không nợ ai.

2. Về án phí: anh Trương Hòa B phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007610 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND h Châu Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Lâm Thúy Liễu